

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 237/2022/DS-PT

Ngày 09 - 9 - 2022

V/v Tranh chấp: “*Hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Bà Nguyễn Ái Đoan

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 159/2022/QĐ-PT ngày 27 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*

1.1. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp HT, xã HX, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1.2. Chị Trần Thị H1, sinh năm 2000;

Địa chỉ: Ấp HT, xã HX, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện hợp pháp của chị H1: Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1973 (có mặt) – Là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 20/7/2022).

Địa chỉ: Ấp HT, xã HX, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1961 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Ông Phạm Văn H3, sinh năm 1964 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Anh Nguyễn Thái T, sinh năm 1991.

Địa chỉ: ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện hợp pháp của anh T: Ông Phạm Ngọc D, sinh năm 1972.

Là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 01/8/2022 – Có mặt).

Địa chỉ: 280/1, ấp HG, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Phạm Thị H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm,

Nguyên đơn Nguyễn Thị Thanh H và chị Trần Thị H1 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày:

Do quen biết nên cho bà Phạm Thị H2 vay mượn các lần tiền như sau:

Ngày 12/7/2020 cho mượn số tiền 236.000.000 đồng để trả tiền mua đất, không tính lãi. Bà H2 tự viết giấy mượn tiền, viết tên và ký tên vào giấy mượn tiền (bút lục 03) nhưng đến nay chưa trả.

Ngày 10/9/2020 âm lịch (nhằm ngày 29/10/2020 dương lịch) cho vay số tiền 200.000.000.000 đồng để trả tiền mua đất, có tính lãi là 13.000.000 đồng. Bà H2 tự viết giấy mượn tiền, viết tên và ký tên vào giấy mượn tiền tổng cộng là 213.000.000 đồng (bút lục 04) nhưng đến nay chưa trả.

Trong năm 2020 con dâu bà là Trần Thị H1 có cho bà H2 mượn 02 lần tiền tổng cộng là 77.000.000 đồng để trả tiền mua đất. Biên nhận do bà H2 viết và có viết tên H2 trong giấy mượn tiền (bút lục 02A), nhưng đến nay chưa trả.

Khi cho vay, mượn tiền có thỏa thuận khi nào bà và chị H1 cần tiền thì lấy lại tiền, bà H2 phải có trách nhiệm trả đủ. Đến nay bà và chị H1 nhiều lần đòi lại tiền nhưng bà H2 hứa hẹn nhiều lần không trả. Nay bà yêu cầu: Buộc bà H2 phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 436.000.000 đồng (không yêu cầu trả 13.000.000 tiền lãi) và trả cho chị Trần Thị H1 số tiền 77.000.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Phạm Thị H2 trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ bà H là sui gia với em ruột bà H2, còn chị H1 là cháu ruột bà H2 nên khoảng tháng 3/2020 bà H2 có mượn của bà H 150.000.000 đồng và mượn của chị H1 50.000.000 đồng, thời điểm mượn tiền các bên không

có làm giấy tờ gì. Đối với các chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm:

Tờ biên nhận 77.000.000 do chị H1 cung cấp cho Tòa án là do chị H1 kêu bà H2 viết sau khi nhận 50.000.000 và tiền lãi, còn lý do mượn tiền để mua đất ghi trong biên nhận cũng là do chị H1 kêu ghi và không có ký tên.

Đối với biên nhận tiền ghi ngày 12/7/2020 ghi 236.000.000 đồng là do bà H và chị H1 yêu cầu bà H2 ghi nói là cộng dồn 02 lần mượn tiền 150.000.000 đồng và 50.000.000 đồng và tiền lãi nhưng sau đó chị H1 cũng không xé bỏ biên nhận 77.000.000 đồng mà dùng làm căn cứ khởi kiện hiện nay.

Đối với biên nhận tiền ghi ngày 12/7/2020 ghi số tiền là 236.000.000 đồng là do bà H yêu cầu bà H2 ghi và nói ghi để cho nhớ chứ bà H2 không có nhận tiền.

Việc vay mượn tiền giữa bà H2 với bà H, chị H1 không liên quan đến chồng bà H2 là ông Phạm Văn H3. Nay bà H2 chỉ đồng ý trả cho bà H 150.000.000 đồng, trả cho chị H1 50.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 05/2021 đến nay.

Bị đơn ông Phạm Văn H3 trình bày:

Vợ ông là bà H2 vay mượn tiền của bà H, chị H1 là do bà H2 thực hiện một mình, ông không biết nên không liên quan gì. Yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông cho đến khi kết thúc vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 30/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh H và chị Trần Thị H1.

1. Buộc bà Phạm Thị H2 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 436.000.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Trả cho chị Trần Thị H1 số tiền 77.000.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu bà H2 trả số tiền 13.000.000 đồng và yêu cầu ông H3 phải có nghĩa vụ cùng bà H2 trả số tiền 436.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị H1 yêu cầu ông H3 phải có nghĩa vụ cùng bà H2 trả số tiền 77.000.000 đồng. Bà H và chị H1 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCCT ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện C cho đến khi có Quyết định khác thay thế.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/4/2022, bị đơn Phạm Thị H2 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, sửa lại theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà H2, đồng ý hoàn trả cho bà H số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng, trả cho chị H1 số tiền 50.000.000 đồng và khoản tiền lãi trả cho hai bà tính từ tháng 5/2021 đến nay theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: Bà H2 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị H2. Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã khắc phục thiếu sót của Tòa án nhân dân huyện C về việc không đưa ông T tham gia tố tụng. Việc đưa ông T tham gia tố tụng tại giai đoạn xét xử phúc thẩm được ông T đồng ý. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất yêu cầu thay đổi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận, thay đổi Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm bà Phạm Thị H2 nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Tòa án sơ thẩm xác định tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thuộc phạm vi xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự và Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ông Phạm Văn H3 vắng mặt dù được triệu tập hợp lệ, bà Phạm Thị H2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

Về việc đưa người tham gia tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCCT ngày 06/01/2022, phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ quy định tại Khoản 11 Điều 114 Bộ luật tố tụng dân sự. Tài sản phong tỏa là phần đất diện tích 1.500m², thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 24, diện tích 10.409m², được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Phạm Văn H3 ngày 19/6/2009. Theo biên bản xác minh ngày 05/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện C (bút lục 25a), Bộ phận tiếp nhận hồ sơ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C đã tiếp nhận hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 60 từ hộ ông Phạm Văn H3 cho anh Nguyễn Thái T, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C đang làm thủ tục theo quy định. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh T tham gia tố tụng. Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã Thông báo đưa anh T tham gia tố tụng tại giai đoạn xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của anh T đồng ý tham gia tố tụng tại giai đoạn xét xử phúc thẩm và đồng ý với việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân huyện C. Như vậy, việc đưa anh T tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh T.

[4] Về nội dung kháng cáo của bà Phạm Thị H2.

Bà Phạm Thị H2 kháng cáo cho rằng chỉ nợ bà H 150.000.000 đồng và nợ chị H1 50.000.000 đồng. Biên nhận ngày 29/10/2020 ghi bà mượn 213.000.000 đồng là gồm hai khoản nợ, trong đó nợ bà H 150.000.000 đồng và nợ chị H1 50.000.000 đồng, 13.000.000 đồng là tiền lãi. Biên nhận này thay thế cho hai biên nhận ngày 12/7/2020 ghi bà H2 mượn 236.000.000 đồng và biên nhận nhận tiền 77.000.000 đồng do chị H1 cung cấp. Do đó bà không đồng ý trả 436.000.000 đồng cho bà H và 77.000.000 đồng cho chị H1. Bà chỉ đồng ý trả 150.000.000 đồng cho bà H và 50.000.000 đồng cho chị H1.

Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Biên nhận ngày 12/7/2020 ghi bà H2 có mượn 236.000.000 đồng của bà H để trả tiền đất; Biên nhận ngày 29/10/2020 ghi bà H2 mượn 213.000.000 đồng để trả tiền đất; Biên nhận không đề ngày tháng ghi bà H2 có nhận tiền 77.000.000 đồng của chị H1 để mua đất. Quá trình giải quyết vụ án, bà H2 đều thừa nhận các biên nhận nói trên do bà ghi theo yêu cầu của bà H, chị H1 nhưng không có chứng cứ chứng minh bà bị ép buộc khi

viết biên nhận. Đồng thời nội dung biên nhận ngày 29/10/2020 do bà viết không thể hiện nội dung thay thế cho hai biên nhận ngày 12/7/2020 và biên nhận nợ 77.000.000 đồng của chị H1.

Từ phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Phạm Thị H2 trả cho bà H số tiền là 436.00.000 đồng, trả cho chị H1 số tiền 77.000.000 là phù hợp với quy định của pháp luật. Kháng cáo của bà H2 không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCCT ngày 06/01/2022, phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ quy định tại Khoản 11 Điều 114 Bộ luật tố tụng dân sự. Tài sản phong tỏa là phần đất diện tích 1.500m², thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ số 24, diện tích 10.409m² được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Phạm Văn H3 ngày 19/6/2009. Tuy nhiên, vị trí phần đất bị phong tỏa không được xác định cụ thể, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự là các bên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/01/2022 giữa hộ ông Phạm Văn H3 và anh Nguyễn Thái T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H và đại diện hợp pháp của anh T yêu cầu thay đổi Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân huyện C. Bà H2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, bà H2, bà H, anh T cũng thống nhất thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân huyện C, phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là bà Phạm Thị H2 đối với một phần thửa đất 60, diện tích 1.462,0m², loại đất trồng cây lâu năm, đất ở nông thôn và tài sản gắn liền với đất, tọa lạc Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03475 ngày 19/6/2009 cho hộ ông Phạm Văn H3, vị trí phần đất như sau:

Đông giáp phần còn lại thửa 60

Tây giáp rạch

Nam giáp đường bê tông

Bắc giáp phần còn lại thửa 60

Nhận thấy, phần đất 60, diện tích 10.409,0m², loại đất trồng cây lâu năm + đất ở nông thôn, tọa lạc Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03475 ngày 19/6/2009 cho hộ ông Phạm Văn H3 và tài sản gắn liền với đất, là tài sản chung của ông H3, bà

H2. Đồng thời, bà Phạm Thị H2 cũng là thành viên trong hộ. Do đó, phần đất diện tích 1.462,0m², loại đất trồng cây lâu năm, đất ở nông thôn và tài sản gắn liền với đất bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhằm đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bà H2 đối với bà H, chị H1 nằm trong phạm vi phần tài sản của bà H2 trong khối tài sản chung của vợ chồng. Đồng thời, theo đại diện hợp pháp của anh T tại phiên tòa, giá chuyển nhượng thực tế thửa đất số 60 nói trên là 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng/1000m² nên giá trị phần tài sản bị phong tỏa cũng tương đương với nghĩa vụ của bà H2 đối với bà H, chị H1. Sự thống nhất của các đương sự về việc thay đổi quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đã được Tòa án nhân dân huyện C áp dụng tại Quyết định áp dụng pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 06/01/2022, bằng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là bà Phạm Thị H2 đối với một phần thửa đất 60, diện tích 1.462,0m², loại đất trồng cây lâu năm, đất ở nông thôn và tài sản gắn liền với đất, tọa lạc Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03475 ngày 19/6/2009 cho hộ ông Phạm Văn H3, là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Do đó, cần sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 30/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang về nội dung liên quan đến việc thay đổi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do kháng cáo của bà H2 không được chấp nhận và việc Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm không liên quan đến kháng cáo của bà nên bà H2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm b Khoản 1 Điều 38, Điều 137, Điều 148, Điều 296, Khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị H2.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh H và chị Trần Thị H1.

1. Buộc bà Phạm Thị H2 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 436.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi sáu triệu đồng); Trả cho chị Trần Thị H1 số tiền 77.000.000 đồng (bảy mươi bảy triệu đồng).

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà H, chị H1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà H2 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu bà H2 trả số tiền 13.000.000 đồng và yêu cầu ông H3 phải có nghĩa vụ cùng bà H2 trả số tiền 436.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị H1 yêu cầu ông H3 phải có nghĩa vụ cùng bà H2 trả số tiền 77.000.000 đồng. Bà H và chị H1 có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Thay đổi Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCCT ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, bằng Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2022/QĐ-BPKCCT ngày 09/09/2022 của Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị H2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001977 ngày 01/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên đã nộp xong.

Bà Phạm Thị H2 phải chịu 25.290.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà H số tiền 10.980.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001390 ngày 15/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn lại cho chị H1 số tiền 1.925.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001389 ngày 15/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
- Đăng công TTĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ánh Phương